

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Lâm Đồng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *53/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Tờ trình số 4462/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Lâm Đồng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	977.220	100,00	977.220	100,00
1	Đất nông nghiệp	901.562	92,26	892.159	91,30
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	277.504	28,40	282.713	28,93
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	76.434	7,82	86.703	8,87
1.1.1.1	Đất trồng lúa	23.808	2,44	21.000	2,15

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	11.969	1,22	15.000	1,53
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	52.627	5,39	65.703	6,72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	201.070	20,58	196.010	20,06
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	195.115	19,97	178.860	18,30
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả	3.773	0,39	15.000	1,53
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	2.181	0,22	2.150	0,22
1.2	Đất lâm nghiệp	622.295	63,68	606.295	62,04
1.2.1	Đất rừng sản xuất	248.102	25,39	363.377	37,18
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	215.844	22,09	323.581	33,11
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	27.253	2,79	33.680	3,45
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	879	0,09	879	0,09
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	4.126	0,42	5.238	0,54
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	262.791	26,89	160.652	16,44
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	245.927	25,17	135.087	13,82
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	15.989	1,64	24.524	2,51
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng	307	0,03	307	0,03
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	568	0,06	734	0,08
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	111.402	11,40	82.267	8,42
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	104.042	10,65	80.816	8,27

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	7.300	0,75	1.390	0,14
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	61	0,01	61	0,01
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.705	0,17	2.115	0,22
1.4	Đất nông nghiệp khác	58	0,01	1.037	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	40.849	4,18	62.589	6,40
2.1	Đất ở	6.832	0,70	8.152	0,83
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.778	0,49	5.555	0,57
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.054	0,21	2.597	0,27
2.2	Đất chuyên dùng	15.381	1,57	27.981	2,86
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	355	0,04	577	0,06
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.733	0,28	3.537	0,36
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2442		2966	
2.2.2.2	Đất an ninh	291		571	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.042	0,11	4.105	0,42
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	234	0,02	1.120	0,11
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	483	0,05	1.014	0,10
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	42	0,00	800	0,08
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	284	0,03	1.171	0,12
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11.251	1,15	19.761	2,02
2.2.4.1	Đất giao thông	8.811	0,90	13.668	1,40
2.2.4.2	Đất thủy lợi	705	0,07	1.703	0,17
2.2.4.3	Đất dẫn chuyên năng lượng, truyền thông	91	0,01	523	0,05

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	113	0,01	814	0,08
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	73	0,01	141	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	644	0,07	1.020	0,10
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	224	0,02	495	0,05
2.2.4.8	Đất chợ	33	0,00	144	0,01
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	488	0,05	1.039	0,11
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	68	0,01	213	0,02
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	286	0,03	346	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.244	0,13	1.238	0,13
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	17.074	1,75	24.480	2,51
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	32	0,00	392	0,04
3	Đất chưa sử dụng	34.808	3,56	22.471	2,30
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6.682	0,68		0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	28.005	2,87	22.350	2,29
3.3	Núi đá không có rừng cây	121	0,01	121	0,01

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	21.838
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16.002
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.142
	Trong đó: chuyên trồng lúa nước	1.335
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	10.860

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1.2	Đất lâm nghiệp	5.836
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.485
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.261
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	19.782
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	235
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	137
2.3	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng	2.370
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	5.840
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	709
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	10.491
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	159
	Trong đó: đất nghĩa trang, nghĩa địa	159

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	40.126
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.251
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.316
	Trong đó: chuyên trồng lúa nước	1.314

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.934
1.2	Đất lâm nghiệp	22.876
1.2.1	Đất rừng sản xuất	9.324
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12.752
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	799
2	Đất phi nông nghiệp	471
2.1	Đất ở	296
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	251
2.1.2	Đất ở tại đô thị	45
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	175

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ đến năm 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	12.337
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.832
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.047
	Trong đó: Đất trồng lúa	50
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	785
1.2	Đất lâm nghiệp	4.506
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.852
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.464
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	190

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Lâm Đồng, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng xác lập ngày 28 tháng 7 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	977.220	977.220	977.220	977.220	977.220	977.220
1	Đất nông nghiệp	901.562	897.722	894.361	892.400	891.746	892.159
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	277.504	274.326	272.154	271.580	275.263	282.713
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	76.434	76.200	76.016	75.456	79.140	86.703
1.1.1.1	Đất trồng lúa	23.808	23.673	23.426	22.744	21.972	21.000
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	11.969	12.043	12.278	12.765	13.592	15.000
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	52.627	52.527	52.590	52.712	57.168	65.703
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	201.070	198.126	196.138	196.124	196.123	196.010
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	195.115	192.198	187.843	184.799	183.193	178.860
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả	3.773	4.422	6.745	9.725	11.230	15.000
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	2.181	1.506	1.550	1.600	1.700	2.150

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2	Đất lâm nghiệp	622.295	621.343	619.905	618.235	613.628	606.295
1.2.1	Đất rừng sản xuất	248.102	248.071	249.421	278.781	300.001	363.377
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	215.844	215.636	215.386	242.925	261.125	323.581
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	27.253	27.405	28.825	30.425	33.085	33.680
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	879	879	879	879	879	879
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	4.126	4.151	4.331	4.551	4.911	5.238
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	262.791	261.926	259.263	228.433	231.161	160.652
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	245.927	245.465	241.787	209.547	203.677	135.087
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	15.989	15.584	16.579	17.995	26.503	24.524
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	307	307	307	307	307	307
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	568	569	589	584	674	734
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	111.402	111.346	111.221	111.021	82.466	82.267

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	104.042	103.985	103.865	103.665	81.015	80.816
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	7.300	7.300	7.295	7.295	1.390	1.390
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	61	61	61	61	61	61
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.705	1.923	1.977	2.026	2.075	2.115
1.4	Đất nông nghiệp khác	58	129	325	560	780	1.037
2	Đất phi nông nghiệp	40.849	46.602	51.267	55.418	58.963	62.589
2.1	Đất ở	6.832	6.948	7.189	7.338	7.655	8.152
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.778	4.838	4.965	5.019	5.232	5.555
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.054	2.110	2.224	2.319	2.423	2.597
2.2	Đất chuyên dùng	15.381	17.620	20.845	23.328	26.265	27.981
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	355	360	391	494	555	577
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.733	3.039	3.192	3.337	3.537	3.537

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2442	2468	2621	2766	2966	2966
2.2.2.2	Đất an ninh	291	571	571	571	571	571
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.042	1.364	2.012	2.596	3.288	4.105
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	234	318	494	692	904	1.120
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	483	513	811	917	994	1.014
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	42	74	171	327	512	800
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	284	458	536	660	878	1.171
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11.251	12.857	15.250	16.902	18.885	19.761
2.2.4.1	Đất giao thông	8.811	9.400	10.690	11.689	13.195	13.668
2.2.4.2	Đất thủy lợi	705	984	1.249	1.454	1.593	1.703
2.2.4.3	Đất dẫn chuyên năng lượng, truyền thông	91	138	458	498	523	523
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	113	246	429	560	683	814

09674218

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	73	81	117	121	141	141
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	644	650	799	906	943	1.020
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	224	228	339	382	435	495
2.2.4.8	Đất chợ	33	58	75	115	133	144
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	488	927	927	984	1.034	1.039
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	68	144	165	192	205	213
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	286	298	310	322	334	346
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.244	1.213	1.215	1.221	1.230	1.238
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17.074	20.421	21.532	22.962	23.163	24.480
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	32	102	177	247	317	392
3	Đất chưa sử dụng	34.808	32.896	31.591	29.401	26.511	22.471
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6.682	6.475	5.700	4.260	2.440	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	28.005	26.300	25.770	25.020	23.950	22.350
3.3	Núi đá không có rừng cây	121	121	121	121	121	121

096744218

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	21.838	5.769	4.665	4.151	3.564	3.688
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16.002	3.133	3.155	2.901	3.197	3.615
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.142	245	1.490	1.103	734	1.569
	Trong đó: chuyên trồng lúa nước	1.335	39	235	105	147	809
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	10.860	2.888	1.666	1.798	2.463	2.046
1.2	Đất lâm nghiệp	5.836	2.636	1.510	1.250	367	73
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.485	1.615	1.030	659	132	49
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.261	1.021	390	591	235	24
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	90		90			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	19.782	94	471	1.982	6.535	10.700
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	235	22			213	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	137	51	12	12	32	30
2.3	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng	2.370			400	640	1.330
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	5.840		240	1.012	2.703	1.885
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	709				450	259

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất NN không phải rừng	10.491	21	219	559	2.497	7.196
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	159	49	56	15	31	9
	Trong đó: đất nghĩa trang, nghĩa địa	159	49	56	15	31	9

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	40.126	5.697	4.982	6.008	9.584	13.856
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.251	3.040	3.013	3.188	3.567	4.443
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.316	232	1.445	1.201	839	1.598
	Trong đó: chuyên trồng lúa nước	1.314	39	233	103	140	799
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.934	2.808	1.568	1.986	2.728	2.845
1.2	Đất lâm nghiệp	22.876	2.657	1.969	2.820	6.017	9.413

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.1	Đất rừng sản xuất	9.324	1.615	1.270	1.671	2.835	1.934
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12.752	1.042	609	1.150	2.732	7.220
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	799		90		450	259
2	Đất phi nông nghiệp	471	105	95	45	84	142
2.1	Đất ở	296	41	39	30	53	133
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	251	32	30	25	46	118
2.1.2	Đất ở tại đô thị	45	9	9	5	7	15
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	175	64	56	15	31	9

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	12.337	1.912	1.305	2.190	2.890	4.040
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.832	207	775	1.440	2.120	3.290
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.047	207	560	1.140	1.960	3.180
	Trong đó: Đất trồng lúa	50			50		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	785		215	300	160	110
1.2	Đất lâm nghiệp	4.506	1.706	530	750	770	750
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.852	1.062	420	480	430	460
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.464	644	110	220	260	230
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	190			50	80	60

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng